

Số: 274 /VHTC-TPK
V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2017
sau kiểm toán

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.
Mã chứng khoán: THT.
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 033 3835169.
Fax: 033 3836120.
Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Văn Tuyên.
Địa chỉ: Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913276694, 02033638797, 02033830356.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 02/3/2018 bao gồm:
 - + Báo cáo của Ban giám đốc;
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo kiểm toán độc lập.
- Toàn bộ báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn . "Mục Báo cáo tài chính"

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- VP đăng trên Web cùng BCTC năm 2017;
- Lưu VT, TPK, Thư ký C.Ty. *D*

Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK



Phùng Văn Tuyên
Phùng Văn Tuyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	28
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	29 - 30
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Tình	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc 

Vũ Hồng Cẩm



Số: 020318.001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 02 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán

AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lạch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1927-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.938.593.752	296.671.977.122
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.235.894.302	439.696.811
111 1. Tiền		3.235.894.302	439.696.811
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.863.955.680	53.298.508.036
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.077.545.740	54.612.030.567
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.896.229.637	688.000.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.122.758.303	2.231.055.469
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	374.067.663.247	211.882.740.340
141 1. Hàng tồn kho		375.143.402.761	213.999.161.852
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.075.739.514)	(2.116.421.512)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		24.771.080.523	31.051.031.935
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	21.139.904.044	24.381.202.995
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.117.643.564	6.504.342.270
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.513.532.915	165.486.670
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		304.921.377.754	361.481.451.797
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		123.303.776.766	113.631.269.175
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	123.303.776.766	113.631.269.175
220 II. Tài sản cố định		116.528.678.116	168.991.233.711
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	116.409.896.911	168.778.772.429
222 - Nguyên giá		1.160.830.457.658	1.141.707.920.702
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.044.420.560.747)	(972.929.148.273)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	118.781.205	212.461.282
228 - Nguyên giá		1.063.641.876	1.063.641.876
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(944.860.671)	(851.180.594)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	15.108.800.562	6.251.010.178
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.108.800.562	6.251.010.178
260 VI. Tài sản dài hạn khác		49.980.122.310	72.607.938.733
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	49.849.035.763	72.336.945.024
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	131.086.547	270.993.709
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		717.859.971.506	658.153.428.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		428.891.836.056	372.795.662.532
310 I. Nợ ngắn hạn		425.302.236.056	372.761.193.466
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	233.310.773.371	212.142.375.814
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.988.131.159	24.835.594.096
314 3. Phải trả người lao động		41.769.117.767	44.928.584.743
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.106.384	-
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.414.743.558	5.432.748.487
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	110.127.429.669	82.067.586.536
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.690.934.148	3.354.303.790
330 II. Nợ dài hạn		3.589.600.000	34.469.066
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	3.589.600.000	-
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	34.469.066
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		288.968.135.450	285.357.766.387
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	277.753.735.849	270.622.161.010
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2.786.142.275	-
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.754.754.680	24.409.322.116
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	24.409.322.116
421b - LNST chưa phân phối năm nay		28.754.754.680	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		11.214.399.601	14.735.605.377
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	11.214.399.601	14.735.605.377
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		717.859.971.506	658.153.428.919

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.062.838.442.152	1.943.191.293.326
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.062.838.442.152	1.943.191.293.326
11 4. Giá vốn hàng bán	21	1.914.523.747.566	1.782.887.621.607
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.314.694.586	160.303.671.719
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.831.920.673	3.690.451.433
22 7. Chi phí tài chính	23	9.168.788.493	385.112.323
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		9.168.788.493	385.112.323
25 8. Chi phí bán hàng	24	5.536.392.629	10.248.640.529
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	107.198.197.214	124.805.054.841
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.243.236.923	28.555.315.459
31 11. Thu nhập khác	26	6.720.993.564	3.616.142.444
32 12. Chi phí khác	27	1.539.529.001	1.188.191.617
40 13. Lợi nhuận khác		5.181.464.563	2.427.950.827
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.424.701.486	30.983.266.286
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.530.039.644	6.634.456.465
52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	139.907.162	(60.512.295)
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.754.754.680</u>	<u>24.409.322.116</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.170	993

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		35.424.701.486	30.983.266.286
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		73.059.572.125	76.647.434.376
03 - Các khoản dự phòng		(1.040.681.998)	1.440.317.625
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.335.899.989)	(1.059.941.243)
06 - Chi phí lãi vay		9.168.788.493	385.112.323
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.276.480.117	108.396.189.367
thay đổi vốn lưu động			
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		35.800.697.226	(18.196.885.588)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(161.144.240.909)	(32.672.359.282)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		26.566.803.113	(162.835.304.629)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		25.729.208.212	33.402.913.555
14 - Tiền lãi vay đã trả		(9.167.682.109)	(385.112.323)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.952.273.658)	(6.486.870.485)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.810.537.383)	(11.795.537.000)
20 Lợi chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.298.454.609	(90.572.966.385)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.797.824.120)	(50.941.099.662)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.298.973.127	719.331.187
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.926.862	521.165.611
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.461.924.131)	(49.700.602.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		933.251.393.843	334.696.428.714
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(901.601.950.710)	(252.628.842.178)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.689.776.120)	(9.448.756.255)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.959.667.013	72.618.830.281
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.796.197.491	(67.654.738.968)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		439.696.811	68.094.435.779
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.235.894.302</u>	<u>439.696.811</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018



1105-007 - C
 NHANH
 TỶ TNHH
 M TOÁN
 TẠI
 NH
 TANG BINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong năm) / (Khối lượng dở dang đầu năm + Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

109-007
NHÀNH
TY TNHH
ẨM TOÁN
TẠI
NINH
QUẬN

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Tuy nhiên năm 2017 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi khám sức khỏe thêm bệnh nghề nghiệp cho lao động nữ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.768.063.000	159.636.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.467.831.302	280.060.811
	3.235.894.302	439.696.811

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	15.824.422.821
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	34.047.454	32.456.028.161
Công ty Cổ phần Xây lắp môi trường - TKV	1.099.538.166	1.226.392.200
Công ty Chế biến kinh doanh than Quảng Ninh - TKV	1.946.023.486	4.821.300
Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.565.358.634	1.667.788.085
	8.077.545.740	54.612.030.567
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	3.492.341.843	49.910.420.545

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	298.000.000	-
Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và Môi trường	390.000.000	-	390.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại HANCO	2.469.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp An Bình	36.729.637	-	-	-
	2.896.229.637	-	688.000.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.121.745.000	-	1.186.885.000	-
Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
Phải thu khác	267.263.303	-	244.170.469	-
Phải thu tiền đổi mới cơ cấu lao động	1.933.750.000	-	-	-
	4.122.758.303	(800.000.000)	2.231.055.469	(800.000.000)
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.513.671.000	-	107.513.671.000	-
Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	-	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	9.539.758.544	-	6.117.598.175	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	347.222	-	-	-
	123.303.776.766	-	113.631.269.175	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	3.432.578.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-

2011110
 CHINH
 ÔNG TY
 VG KIẾ
 AASC
 QUẢNG N
 G - T - C

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.249.821.939	(1.075.739.514)	9.978.853.707	(909.983.861)
Công cụ, dụng cụ	83.685.000	-	112.969.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189.781.340.861	-	70.658.189.186	(1.206.437.651)
Thành phẩm	176.028.554.961	-	133.249.149.959	-
	375.143.402.761	(1.075.739.514)	213.999.161.852	(2.116.421.512)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.490.547.296 đồng.
- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . TÀI SẢN DỒ ĐANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Mua sắm	72.465.742	6.380.878
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	72.465.742	6.380.878
b) Xây dựng cơ bản	15.036.334.820	6.244.629.300
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Vàng Danh	11.071.732.952	4.817.899.660
- Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị sản xuất	1.838.313.637	-
- Công trình khác	710.844.035	11.285.444
	15.108.800.562	6.251.010.178

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	431.040.231	632.601.645	1.063.641.876
Số dư cuối năm	431.040.231	632.601.645	1.063.641.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	218.578.949	632.601.645	851.180.594
- Khấu hao trong năm	93.680.077	-	93.680.077
Số dư cuối năm	312.259.026	632.601.645	944.860.671
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	212.461.282	-	212.461.282
Tại ngày cuối năm	118.781.205	-	118.781.205

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.601.634 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	11.705.099.176	12.035.323.314
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.972.889.808	12.081.687.515
Chi phí bảo hiểm	44.211.467	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	417.703.593	264.192.166
	21.139.904.044	24.381.202.995
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.640.635.909	17.229.814.433
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.888.889	534.746.537
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	92.213.575	398.289.312
Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng	-	256.842.485
Quyền khai thác khoáng sản (*)	6.404.520.959	47.632.444.959
Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	17.406.196.288	-
Phí sử dụng tài liệu địa chất (**)	8.231.580.143	6.284.807.298
	49.849.035.763	72.336.945.024

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng than sạch sản xuất của năm tài chính.

(**) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo số năm khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	11.688.443.133	11.688.443.133	8.058.651.238	8.058.651.238
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Than Hà Tu	22.168.246.872	22.168.246.872	24.013.178.606	24.013.178.606
Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	26.354.094.943	26.354.094.943	15.677.229.809	15.677.229.809
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	21.869.983.764	21.869.983.764	13.507.013.257	13.507.013.257
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng	19.617.626.709	19.617.626.709	-	-
Phải trả các đối tượng khác	131.612.377.950	131.612.377.950	150.886.302.904	150.886.302.904
	233.310.773.371	233.310.773.371	212.142.375.814	212.142.375.814
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	49.858.326.639	49.858.326.639	47.702.172.203	47.702.172.203

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.106.384	-
	1.106.384	-

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	131.950.001	395.411.591
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	781.825.720	730.170.640
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	4.538.712	8.822.326
Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	-	597.947.915
Tiền thưởng tiết kiệm chi phí	-	2.418.000.000
BHXH thành phố Hạ Long	-	395.803.008
Tiền ủng hộ quỹ hỗ trợ lao động đôi đư	1.933.750.000	445.800.000
Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	2.685.094.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.877.585.125	440.793.007
	7.414.743.558	5.432.748.487

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	125.307.000.000	51,00	125.307.000.000	51,00
- Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	-	-	41.831.188.883	17,03
- Phạm Uyên Nguyễn	14.828.000.000	6,04	11.365.000.000	4,63
- Các cổ đông khác	105.555.520.000	42,96	67.187.331.117	27,35
	245.690.520.000	100	245.690.520.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	136.497.380.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	109.193.140.000
- Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.741.431.200	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.786.142.275	-
	2.786.142.275	-

19 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	2.045.670.244.728	1.922.350.963.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.168.197.424	20.840.330.243
	<u>2.062.838.442.152</u>	<u>1.943.191.293.326</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>2.045.670.244.728</u>	<u>1.922.350.963.083</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.897.436.913.392	1.758.998.000.247
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.127.516.172	22.404.062.743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.040.681.998)	1.485.558.617
	<u>1.914.523.747.566</u>	<u>1.782.887.621.607</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.926.862	340.610.056
Lãi ký quỹ môi trường và lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện Hợp đồng	3.422.508.591	3.349.841.377
Chiết khấu thanh toán	372.485.220	-
	<u>3.831.920.673</u>	<u>3.690.451.433</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	9.168.788.493	385.112.323
	<u>9.168.788.493</u>	<u>385.112.323</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.976.308	233.249.194
Chi phí nhân công	2.781.967.668	7.343.498.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	677.420.213	720.321.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.666.429	1.061.603.475
Chi phí khác bằng tiền	685.362.011	889.968.260
	<u>5.536.392.629</u>	<u>10.248.640.529</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.946.503.125	4.528.704.195
Chi phí nhân công	33.260.169.359	32.462.212.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.429.435.391	1.939.025.562
Thuế, phí và lệ phí	57.281.766.000	73.052.336.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.238.876	887.931.379
Chi phí khác bằng tiền	9.562.084.463	11.934.845.693
	107.198.197.214	124.805.054.841

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.298.973.127	719.331.187
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	2.585.416.214	2.630.266.427
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	146.400.000	146.400.000
Thu nhập khác	690.204.223	120.144.830
	6.720.993.564	3.616.142.444

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	1.399.531.690	984.665.275
Tiền phạt chậm nộp thuế	6.911.337	155.571.250
Các khoản khác	133.085.974	47.955.092
	1.539.529.001	1.188.191.617

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.424.701.486	30.983.266.286
Các khoản điều chỉnh tăng	72.566.766	356.120.342
- Chi phí không hợp lệ	72.566.766	356.120.342
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.058.870.030)	-
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời năm trước	(1.359.334.221)	-
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời năm nay	(699.535.809)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.438.398.222	31.339.386.628
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	366.579.139
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	6.687.679.644	6.634.456.465
Thuế TNDN được miễn giảm	157.640.000	-
Thuế TNDN phải nộp	6.530.039.644	6.634.456.465

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.485.987.650	4.338.401.670
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.952.273.658)	(6.486.870.485)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	3.063.753.636	4.485.987.650

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	270.993.709
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	270.993.709

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(332.379.139)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	139.907.162	271.866.844
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	139.907.162	(60.512.295)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.754.754.680	24.409.322.116
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.754.754.680	24.409.322.116
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.170	993

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.220.324.526	350.911.888.632
Chi phí nhân công	234.955.984.587	234.283.650.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.059.572.125	76.647.434.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.024.787.561	852.784.635.119
Chi phí khác bằng tiền	471.940.907.285	435.567.745.905
	<u>2.190.201.576.084</u>	<u>1.950.195.354.796</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.235.894.302	-	439.696.811	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.504.080.809	(4.232.578.000)	170.474.355.211	(4.232.578.000)
	<u>138.739.975.111</u>	<u>(4.232.578.000)</u>	<u>170.914.052.022</u>	<u>(4.232.578.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			113.717.029.669	82.067.586.536
Phải trả người bán, phải trả khác			240.725.516.929	217.575.124.301
Chi phí phải trả			1.106.384	-
			<u>354.443.652.982</u>	<u>299.642.710.837</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	3.235.894.302	-	-	3.235.894.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.967.726.043	123.303.776.766	-	131.271.502.809
	11.203.620.345	123.303.776.766	-	134.507.397.111
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	439.696.811	-	-	439.696.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.610.508.036	113.631.269.175	-	166.241.777.211
	53.050.204.847	113.631.269.175	-	166.681.474.022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	110.127.429.669	3.589.600.000	-	113.717.029.669
Phải trả người bán, phải trả khác	240.725.516.929	-	-	240.725.516.929
Chi phí phải trả	1.106.384	-	-	1.106.384
	350.854.052.982	3.589.600.000	-	354.443.652.982
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	82.067.586.536	-	-	82.067.586.536
Phải trả người bán, phải trả khác	217.575.124.301	-	-	217.575.124.301
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	299.642.710.837	-	-	299.642.710.837

100111105
 CHI NH
 CÔNG TY
 NG KIỂM
 AASC TA
 QUẢNG N
 7 - T OY

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	933.251.393.843	334.696.428.714

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(901.601.950.710)	(252.628.842.178)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mỗi quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		2.045.670.244.728	1.922.350.963.083
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin (*)		1.862.962.484.983	812.671.062.731
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)		7.391.954.198	-
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin (*)		175.315.805.547	1.109.679.900.352

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mỗi quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		3.492.341.843	49.910.420.545
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin (*)		34.047.454	32.456.028.161

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	748.000.396
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	15.024.328	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	122.572.850	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	507.375.614	513.820.256
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	155.161.425	331.361.831
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	1.946.023.486	4.821.300
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	15.824.422.821
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	712.136.686	31.965.780
Phải trả cho người bán		49.858.326.639	47.702.172.203
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	3.885.985.587	7.334.490.735
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	8.387.073.928	13.124.045.165
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	225.633.485	2.305.074.725
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	(*)	46.984.993	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	270.103.500	104.094.200
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	(*)	694.866.100	265.936.000
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phá - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	417.924.000	35.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	(*)	11.688.443.133	8.058.651.238
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	5.287.023.500	4.827.075.000
- Chi nhánh Hà nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	157.839.000	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	-	163.791.568
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	2.632.039.290	3.185.278.451
- Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	(*)	1.574.520.433	1.663.799.397
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	233.351.057	104.688.106
- Công ty Công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phá	(*)	5.159.186.691	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	8.227.378.333	4.362.554.376
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	969.973.609	849.805.242
- Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	(*)	-	1.317.888.000

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	546.546.364	569.697.344
- Thu nhập của HĐQT và các thành viên Ban Giám đốc khác	3.106.709.460	3.277.338.120

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

0111
CH
NG
G KI
LASC
ANG
- T.

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192.527.604.783	312.160.422.634	625.606.495.437	8.787.951.632	2.625.446.216	1.141.707.920.702
- Mua trong năm	-	8.498.635.568	6.427.102.285	219.683.385	-	15.145.421.238
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.178.441.398	7.024.674.553	39.780.282	551.716.265	-	9.794.612.498
- Giảm khác (*)	(455.133.332)	-	-	-	-	(455.133.332)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.735.035.523)	-	(1.923.239.262)	-	(704.088.663)	(5.362.363.448)
Số dư cuối năm	191.515.877.326	327.683.732.755	630.150.138.742	9.559.351.282	1.921.357.553	1.160.830.457.658
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	129.661.446.700	269.579.373.711	563.257.903.153	7.930.744.045	2.499.680.664	972.929.148.273
- Khấu hao trong năm	14.355.326.357	19.566.434.208	38.339.480.816	603.183.282	101.467.385	72.965.892.048
- Hao mòn trong năm	3.853.414.808	-	-	34.469.066	-	3.887.883.874
- Thanh lý, nhượng bán	(2.735.035.523)	-	(1.923.239.262)	-	(704.088.663)	(5.362.363.448)
Số dư cuối năm	145.135.152.342	289.145.807.919	599.674.144.707	8.568.396.393	1.897.059.386	1.044.420.560.747
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	62.866.158.083	42.581.048.923	62.348.592.284	857.207.587	125.765.552	168.778.772.429
Tại ngày cuối năm	46.380.724.984	38.537.924.836	30.475.994.035	990.954.889	24.298.167	116.409.896.911

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.790.815.242 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 902.642.155.267 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 67.971.591.320 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	82.067.586.536	82.067.586.536	928.764.393.843	901.601.950.710	109.230.029.669	109.230.029.669
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	77.613.386.536	77.613.386.536	598.569.435.645	636.875.228.514	39.307.593.667	39.307.593.667
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	34.990.229.506	34.990.229.506	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	4.454.200.000	4.454.200.000	8.240.900.000	12.695.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (2)	-	-	156.381.325.080	126.041.392.690	30.339.932.390	30.339.932.390
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	-	-	130.582.503.612	91.000.000.000	39.582.503.612	39.582.503.612
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	897.400.000	-	897.400.000	897.400.000
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh (4)	-	-	897.400.000	-	897.400.000	897.400.000
	82.067.586.536	82.067.586.536	929.661.793.843	901.601.950.710	110.127.429.669	110.127.429.669
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh (4)	-	-	4.487.000.000	-	4.487.000.000	4.487.000.000
	-	-	4.487.000.000	-	4.487.000.000	4.487.000.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(897.400.000)	-	(897.400.000)	(897.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			<u>3.589.600.000</u>	<u>3.589.600.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 93/2017-HDTHM/NHCT300-HATU ký kết ngày 04/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 39.307.593.667 đồng.

(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1316942.HDTHD ký kết ngày 19/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 100 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 30.339.932.390 đồng.

(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/NTQN-THT ký kết ngày 29/09/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 11 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu cấp tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 39.582.503.612 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 4.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm. Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, đập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 4.487.000.000 đồng, trong đó Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2018 là 897.400.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	53.133.829.658	53.133.829.658	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.485.987.650	6.530.039.644	7.952.273.658	-	3.063.753.636
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.000.000	955.214.724	938.214.724	-	67.000.000
Thuế tài nguyên	-	18.663.619.946	263.834.641.064	257.825.702.687	-	24.672.558.323
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	165.486.670	-	7.691.769.949	9.039.816.194	1.513.532.915	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	117.950.000	-	-	117.950.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.635.986.500	26.371.216.537	25.940.333.837	-	2.066.869.200
	<u>165.486.670</u>	<u>24.835.594.096</u>	<u>358.637.661.576</u>	<u>354.833.170.758</u>	<u>1.513.532.915</u>	<u>29.988.131.159</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	136.497.380.000	(46.818.182)	79.373.060.548	33.820.970.764	-	249.644.593.130
Tăng vốn trong năm trước	109.193.140.000	-	(78.803.923.472)	(30.389.216.528)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.409.322.116	24.409.322.116
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.431.754.236)	-	(3.431.754.236)
Số dư cuối năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	-	24.409.322.116	270.622.161.010
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	28.754.754.680	28.754.754.680
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.786.142.275	(24.409.322.116)	(21.623.179.841)
Số dư cuối năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	28.754.754.680	277.753.735.849

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHCD ngày 12/04/2017; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2016 (6%):	14.741.431.200	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	đồng
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:	30.750.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	6.500.998.641	đồng
Cộng	24.409.322.116	đồng